Signature Not Verified
Được ký bởi PHÙNG VĂN TUYÊN
Ngày ký: 13-08-2018 17:49

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ TU-VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1032/VHTC-HĐQT
V/v: Công bố thông tin BCTC bán niên năm 2018 sau kiểm toán

Quảng Ninh, ngày 13 tháng 8 năm 2018

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tên công ty: **Công ty cổ phần than Hà Tu – Vinacomin.**
Mã chứng khoán: **THT.**
Trụ sở chính: **Tổ 6 khu 3 Phường Hà Tu - TP Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh.**
Điện thoại: **0203 3835169.**
Fax: **0203 3836120.**
Người thực hiện công bố thông tin: **Phùng Văn Tuyên.**
Địa chỉ: **Số 27 đường Minh Hà, phường Hà Tu, thành phố Hạ Long - QN.**
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): **0913276694, 02033638797, 02033830356.**

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính bán niên năm 2018 sau kiểm toán của Công ty cổ phần Than Hà Tu- Vinacomin được lập ngày 13/8/2018 bao gồm:
  + Báo cáo của Ban giám đốc;
  + Bảng cân đối kế toán;
  + Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh;
  + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
  + Thuyết minh báo cáo tài chính;
- Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ của kiểm toán độc lập.
- Toàn bộ báo cáo tài chính bán niên năm 2018 sau kiểm toán được đăng tải trên Website của Công ty tại địa chỉ: www.hatucoal.vn , ở mục Quan hệ cổ đông \ Báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:
- UBCKNN, SGDCK Hà Nội (b/c);
- Các thành viên HĐQT, BKS (b/c);
- Giám đốc (b/c);
- VP đăng trên Web cùng BCTC bán niên 2018;
- Lưu: VT, Thư ký C.Ty.

Người thực hiện công bố thông tin
Thư ký Công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ TU VINACOMIN

Phùng Văn Tuyên

aasc
since 1991

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ TU - VINACOMIN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 33
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 28
Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình	29
Phụ lục 02: Vay và nợ thuê tài chính	30 - 31
Phụ lục 03: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	32
Phụ lục 04: Vốn chủ sở hữu	33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Hà Tu - TKV là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/07/2007 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101323, đăng ký lần đầu ngày 25/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 19 tháng 01 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Tổ 06, khu 3, phường Hà Tu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 07 tháng 05 năm 2018)
Ông Phạm Trung Tuấn	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 07 tháng 05 năm 2018)
Ông Vũ Hồng Cẩm	Ủy viên	
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Ủy viên	
Ông Ong Thế Minh	Ủy viên	
Ông Nguyễn Việt Thanh	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Hồng Cẩm	Giám đốc	
Ông Trần Quốc Toàn	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 21 tháng 02 năm 2018)
Ông Nguyễn Quang Quảng	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2018)
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2018)
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Phó Giám đốc	
Ông Ong Thế Minh	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2018)
Ông Đặng Văn Tĩnh	Phó Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trịnh Thị Bích Ngọc	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Lan Hương	Thành viên
Ông Lương Xuân Hùng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

Vũ Hồng Cẩm
Giám đốc
Quảng Ninh, ngày 13 tháng 08 năm 2018

Số: 130818.001/BCKT.QN

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin được lập ngày 13 tháng 08 năm 2018, từ trang 5 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN AASC TẠI QUẢNG NINH

Nguyễn Thị Hải Hương
Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0367-2018-002-1
Quảng Ninh, ngày 13 tháng 08 năm 2018

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of BDO International
aasc.com.vn HÃNG KIỂM TOÁN AASC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**570.039.017.645**	**412.938.593.752**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**15.414.015.168**	**3.235.894.302**
111	1. Tiền		15.414.015.168	3.235.894.302
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**235.198.897.797**	**10.863.955.680**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	234.463.891.344	8.077.545.740
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	390.282.789	2.896.229.637
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	4.577.301.664	4.122.758.303
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.232.578.000)	(4.232.578.000)
140	**IV. Hàng tồn kho**	8	**300.211.201.615**	**374.067.663.247**
141	1. Hàng tồn kho		301.185.595.585	375.143.402.761
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(974.393.970)	(1.075.739.514)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**19.214.903.065**	**24.771.080.523**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	19.214.903.065	21.139.904.044
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	2.117.643.564
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	1.513.532.915
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**301.009.038.196**	**304.921.377.754**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**125.084.897.350**	**123.303.776.766**
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	125.084.897.350	123.303.776.766
220	**II. Tài sản cố định**		**122.191.997.922**	**116.528.678.116**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	121.854.609.268	116.409.896.911
222	*- Nguyên giá*		*1.176.976.560.782*	*1.160.830.457.658*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(1.055.121.951.514)*	*(1.044.420.560.747)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	337.388.654	118.781.205
228	*- Nguyên giá*		*1.368.641.876*	*1.063.641.876*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(1.031.253.222)*	*(944.860.671)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**21.605.487.734**	**15.108.800.562**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	21.605.487.734	15.108.800.562
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**32.126.655.190**	**49.980.122.310**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	31.995.568.643	49.849.035.763
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31	131.086.547	131.086.547
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**871.048.055.841**	**717.859.971.506**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**596.073.483.673**	**428.891.836.056**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**571.001.758.673**	**425.302.236.056**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	197.301.377.579	233.310.773.371
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		205.007.479	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	37.618.687.667	29.988.131.159
314	4. Phải trả người lao động		33.009.435.229	41.769.117.767
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	3.068.505.366	1.106.384
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	11.757.936.127	7.414.743.558
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	5.202.400.000	110.127.429.669
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	273.658.584.629	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		9.179.824.597	2.690.934.148
330	**II. Nợ dài hạn**		**25.071.725.000**	**3.589.600.000**
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	25.071.725.000	3.589.600.000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**274.974.572.168**	**288.968.135.450**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	19	**263.760.172.567**	**277.753.735.849**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		245.690.520.000	245.690.520.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*245.690.520.000*	*245.690.520.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(46.818.182)	(46.818.182)
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		569.137.076	569.137.076
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		2.786.142.275	2.786.142.275
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		14.761.191.398	28.754.754.680
421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*14.761.191.398*	*28.754.754.680*
430	**II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác**		**11.214.399.601**	**11.214.399.601**
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	19	11.214.399.601	11.214.399.601
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**871.048.055.841**	**717.859.971.506**

Nguyễn Thị Chi	Hà Thị Diệp Anh	Vũ Hồng Cẩm
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 13 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
			VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**22**	**1.573.117.500.555**	**1.117.061.964.773**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.573.117.500.555**	**1.117.061.964.773**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**23**	**1.523.664.172.350**	**1.051.798.154.122**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**49.453.328.205**	**65.263.810.651**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	2.071.887.640	1.727.003.046
22	7. Chi phí tài chính	25	4.386.611.890	4.595.003.466
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*4.386.611.890*	*4.595.003.466*
25	8. Chi phí bán hàng	26	3.522.856.314	2.719.441.889
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	25.815.870.623	54.393.124.240
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**17.799.877.018**	**5.283.244.102**
31	11. Thu nhập khác	28	849.168.176	5.504.254.036
32	12. Chi phí khác	29	197.555.946	956.068.099
40	**13. Lợi nhuận khác**		**651.612.230**	**4.548.185.937**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**18.451.489.248**	**9.831.430.039**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	3.690.297.850	1.966.286.008
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31	-	139.907.162
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**14.761.191.398**	**7.725.236.869**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**32**	**601**	**314**

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ TU - VINACOMIN

Nguyễn Thị Chi	Hà Thị Diệp Anh	Vũ Hồng Cẩm
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 13 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***18.451.489.248***	***9.831.430.039***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		18.794.791.388	27.883.875.380
03	- Các khoản dự phòng		273.557.239.085	229.858.437.497
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(55.243.596)	(109.038.008)
06	- Chi phí lãi vay		4.386.611.890	4.595.003.466
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***315.134.888.015***	***272.059.708.374***
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(222.484.886.222)	(190.022.564.225)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		73.957.807.176	(124.943.113.526)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(37.367.033.163)	(40.888.950.617)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		19.778.468.099	23.791.664.572
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4.387.718.274)	(4.355.916.278)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.251.770.234)	(5.018.731.339)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.049.731.802)	(4.783.456.160)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***135.330.023.595***	***(74.161.359.199)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(30.954.798.366)	(8.220.359.459)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	88.238.327
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		20.184.196	20.799.681
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(30.934.614.170)***	***(8.111.321.451)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu đi vay		411.118.607.279	475.292.429.886
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(494.561.511.948)	(383.876.826.080)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(8.774.383.890)	(7.526.529.830)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(92.217.288.559)***	***83.889.073.976***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**12.178.120.866**	**1.616.393.326**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**3.235.894.302**	**439.696.811**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	3	**15.414.015.168**	**2.056.090.137**

Nguyễn Thị Chi	Hà Thị Diệp Anh	Vũ Hồng Cẩm
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 13 tháng 08 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Hà Tu - TKV là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/07/2007 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101323, đăng ký lần đầu ngày 25/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 19 tháng 01 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Tổ 06, khu 3, phường Hà Tu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần là: 245.690.520.000 đồng, tương đương 24.569.052 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

- Khai thác khoáng sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty thực hiện Hợp đồng phối hợp kinh doanh với Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam để cùng phối hợp khai thác, chế biến và tiêu thụ than. Các khoản doanh thu, chi phí sẽ được quyết toán với Tập đoàn vào thời điểm cuối năm căn cứ theo các điều khoản trong Hợp đồng này.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh than dở dang cuối kỳ = Khối lượng than dở dang cuối năm nhân (X) (Chi phí dở dang đầu kỳ + Chi phí sản xuất trong kỳ)/ (Khối lượng dở dang đầu kỳ + Khối lượng phát sinh trong kỳ).
Đối với các đơn vị có độ tro của than nguyên khai, bán sản phẩm tồn kho cao hơn hoặc thấp hơn độ tro theo chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đã giao trong kế hoạch phải được điều chỉnh theo tỷ lệ độ tro bình quân thực tế cuối kỳ/ độ tro bình quân nguyên khai kế hoạch.

Chi phí sản xuất kinh doanh các công đoạn khác = Khối lượng sản phẩm dở dang tồn cuối kỳ từng công đoạn nhân (X) chi phí một đơn vị thực hiện trong năm của công đoạn đó.

Giá thành than từng loại tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	03-10 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	06-10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03-05 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 năm

2.8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển:
  Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi:
  Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế tài nguyên

Thuế tài nguyên đối với than sạch sản xuất trong kỳ: Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên

d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

2.21 . Thông tin bộ phận

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ liên quan đến việc khai thác và sản xuất kinh doanh than cũng như chỉ tập trung tại Miền Bắc, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
- Tiền mặt	498.738.000	1.768.063.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.915.277.168	1.467.831.302
	15.414.015.168	**3.235.894.302**

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	228.818.255.484	-	34.047.454	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp môi trường - TKV	1.036.538.166	-	1.099.538.166	-
- Công ty Chế biến Kinh doanh than Quảng Ninh- TKV	-	-	1.946.023.486	-
- Công ty Cổ phần phát triển Dự án Biển Đông	3.432.578.000	(3.432.578.000)	3.432.578.000	(3.432.578.000)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.176.519.694	-	1.565.358.634	-
	234.463.891.344	**(3.432.578.000)**	**8.077.545.740**	**(3.432.578.000)**
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**229.937.349.022**	-	**3.492.341.843**	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Trung tâm Kinh doanh VNPT - Quảng Ninh	282.789	-	-	-
- Trung tâm Khoa học Công nghệ mỏ và môi trường	390.000.000	-	390.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và thương mại HANCO	-	-	2.469.500.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh tổng hợp An Bình	-	-	36.729.637	-
	390.282.789	-	**2.896.229.637**	-

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Tiền ăn công nghiệp và bồi dưỡng độc hại	1.139.000.000	-	1.121.745.000	-
- Tiền đặt cọc Công ty Cổ phần Phát triển Dự án Biển Đông	800.000.000	(800.000.000)	800.000.000	(800.000.000)
- Phải thu khác	232.052.084	-	267.263.303	-
- Phải thu tiền đổi mới cơ cấu lao động	2.406.249.580	-	1.933.750.000	-
	4.577.301.664	**(800.000.000)**	**4.122.758.303**	**(800.000.000)**
b) Dài hạn				
- Phải thu tiền ký quỹ tại Quỹ môi trường tỉnh Quảng Ninh	107.513.671.000	-	107.513.671.000	-
- Phải thu tiền ký quỹ tại Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Quảng Ninh	6.250.000.000	-	6.250.000.000	-
- Phải thu tiền lãi ký quỹ tại Quỹ môi trường tỉnh Quảng Ninh	11.305.167.322	-	9.539.758.544	-
- Phải thu tiền lãi ký quỹ tại Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Quảng Ninh	16.059.028	-	347.222	-
	125.084.897.350	**-**	**123.303.776.766**	**-**

7 . NỢ XẤU

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty Cổ phần Phát triển Dự án Biển Đông	3.432.578.000	-	3.432.578.000	-
Tiền đặt cọc Công ty Cổ phần Phát triển dự án Biển Đông	800.000.000	-	800.000.000	-
	4.232.578.000	**-**	**4.232.578.000**	**-**

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	9.539.728.266	(974.393.970)	9.249.821.939	(1.075.739.514)
- Công cụ, dụng cụ	80.170.000	-	83.685.000	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	168.438.340.728	-	189.781.340.861	-
- Thành phẩm	123.127.356.591	-	176.028.554.961	-
	301.185.595.585	**(974.393.970)**	**375.143.402.761**	**(1.075.739.514)**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 2.206.298.150 đồng.
- Giá trị của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng.

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Mua sắm	**178.181.818**	**72.465.742**
- Dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất	178.181.818	72.465.742
b) Xây dựng cơ bản	**21.427.305.916**	**15.036.334.820**
- Dự án xây dựng nhà văn phòng	1.415.444.196	1.415.444.196
- Dự án khai thác lộ thiên Bắc Vàng Danh	17.511.732.952	11.071.732.952
- Dự án đầu tư phục hồi các thiết bị sản xuất	-	1.838.313.637
- Công trình khác	2.500.128.768	710.844.035
	21.605.487.734	**15.108.800.562**

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	**431.040.231**	**632.601.645**	**1.063.641.876**
- Mua trong kỳ	305.000.000	-	305.000.000
Số dư cuối kỳ	**736.040.231**	**632.601.645**	**1.368.641.876**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	**312.259.026**	**632.601.645**	**944.860.671**
- Khấu hao trong kỳ	86.392.551	-	86.392.551
Số dư cuối kỳ	**398.651.577**	**632.601.645**	**1.031.253.222**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	118.781.205	-	118.781.205
Tại ngày cuối kỳ	**337.388.654**	**-**	**337.388.654**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 782.601.645 đồng.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ, vật tư xuất dùng chờ phân bổ	11.603.695.020	11.705.099.176
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	6.792.436.261	8.972.889.808
- Chi phí bảo hiểm	640.242.748	44.211.467
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	178.529.036	417.703.593
	19.214.903.065	**21.139.904.044**
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	12.420.590.367	17.640.635.909
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	225.722.223	73.888.889
- Chi phí lập dự án kéo dài tuổi thọ của mỏ đến năm 2018	46.106.785	92.213.575
- Quyền khai thác khoáng sản	-	6.404.520.959
- Chi phí bồi thường hỗ trợ sạt lở đất cho các hộ dân	12.556.677.199	17.406.196.288
- Phí sử dụng tài liệu địa chất (*)	6.746.472.069	8.231.580.143
	31.995.568.643	**49.849.035.763**

(*) Phí sử dụng tài liệu địa chất Công ty phải nộp theo Thông tư số 95/2012/TT-BTC ngày 08/06/2012 của Bộ Tài chính về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản. Phí sử dụng tài liệu địa chất được phân bổ vào chi phí trong năm theo tỷ lệ so với tổng số năm khai thác.

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 02)

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	13.360.578.057	13.360.578.057	11.688.443.133	11.688.443.133
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ Tâm Than Hà Tu	19.173.360.818	19.173.360.818	22.168.246.872	22.168.246.872
- Công ty TNHH MTV Tuấn Minh	14.029.877.742	14.029.877.742	26.354.094.943	26.354.094.943
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Vận tải Trung Nghĩa	13.777.638.755	13.777.638.755	21.869.983.764	21.869.983.764
- Công ty TNHH Thương mại Ngọc Hùng	13.767.074.375	13.767.074.375	19.617.626.709	19.617.626.709
- Phải trả các đối tượng khác	123.192.847.832	123.192.847.832	131.612.377.950	131.612.377.950
	197.301.377.579	**197.301.377.579**	**233.310.773.371**	**233.310.773.371**
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	**50.945.408.377**	**50.945.408.377**	**49.858.326.639**	**49.858.326.639**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục 03)

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	1.106.384
- Trích trước chi phí sử dụng thương hiệu Vinacomin	3.068.505.366	-
	3.068.505.366	**1.106.384**

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	270.490.771	131.950.001
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	9.205.778.230	781.825.720
- Kinh phí hoạt động công tác Đảng	166.638.729	4.538.712
- Tiền ủng hộ quỹ hỗ trợ lao động dôi dư	935.410.397	1.933.750.000
- Chi phí bồi thường hỗ trợ sạt lở đất cho các hộ dân	1.179.618.000	2.685.094.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	1.877.585.125
	11.757.936.127	**7.414.743.558**

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	11.888.917.335	-
- Trích trước các chỉ tiêu công nghệ (*)	176.348.970.999	-
- Trích trước chi phí quan trắc dịch động bãi thải	3.856.847.629	-
- Trích trước bóc đất đá (*)	81.563.848.666	-
	273.658.584.629	**-**

(*) Khoản trích trước các chỉ tiêu công nghệ và trích trước hệ số bóc đất đá thực hiện trên cơ sở các tỷ lệ thực hiện 6 tháng năm 2018 so với kế hoạch Hợp đồng phối hợp kinh doanh năm 2018 với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại Phụ lục 04)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản việt Nam	125.307.000.000	51,00	125.307.000.000	51,00
- Phạm Uyên Nguyên	14.828.000.000	6,04	14.828.000.000	6,04
- Các cổ đông khác	105.555.520.000	42,96	105.555.520.000	42,96
	245.690.520.000	**100,00**	**245.690.520.000**	**100,00**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	*245.690.520.000*	*245.690.520.000*
- Vốn góp cuối kỳ	*245.690.520.000*	*245.690.520.000*
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	*781.825.720*	*730.170.640*
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	*17.198.336.400*	*14.741.431.200*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	17.198.336.400	14.741.431.200
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	*8.774.383.890*	*7.526.529.830*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	8.774.383.890	7.526.529.830
- Số dư cuối kỳ	**9.205.778.230**	**7.945.072.010**

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.569.052	24.569.052
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	24.569.052	24.569.052
- Cổ phiếu phổ thông	*24.569.052*	*24.569.052*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.569.052	24.569.052
- Cổ phiếu phổ thông	*24.569.052*	*24.569.052*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	2.786.142.275	2.786.142.275
	2.786.142.275	**2.786.142.275**

20 . NGUỒN KINH PHÍ

Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định của Công ty tại thời điểm 30/06/2018 là giá trị còn lại của tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn môi trường tập trung của Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam, mục đích sử dụng là để bảo vệ môi trường trong hoạt động kinh doanh và tiêu thụ than.

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại 30/05/2009 để sử dụng với mục đích làm văn phòng và khai thác than từ năm 2009 đến năm 2029 Diện tích khu đất thuê là 7.730.654 m2. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

22 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
- Doanh thu thành phẩm	1.565.726.759.396	1.109.931.039.764
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.390.741.159	7.130.925.009
	1.573.117.500.555	**1.117.061.964.773**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	**1.565.726.759.396**	**1.109.931.039.764**
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)		

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.514.793.351.818	1.033.455.764.711
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.972.166.076	7.812.792.237
- Dự phòng/Hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho	(101.345.544)	10.529.597.174
	1.523.664.172.350	**1.051.798.154.122**

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
- Lãi tiền gửi	20.184.196	20.799.681
- Lãi ký quỹ môi trường	1.781.120.584	1.706.203.365
- Lãi chiết khấu thanh toán	270.582.860	-
	2.071.887.640	**1.727.003.046**

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
- Lãi tiền vay	4.386.611.890	4.595.003.466
	4.386.611.890	**4.595.003.466**

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.947.599	8.151.134
- Chi phí nhân công	1.860.217.629	1.387.225.061
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	249.005.000	75.390.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	192.292.903	283.997.563
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	731.266.042	593.435.385
- Chi phí khác bằng tiền	474.127.141	371.242.746
	3.522.856.314	**2.719.441.889**

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.484.437.115	1.653.202.956
- Chi phí nhân công	17.962.551.019	15.384.900.143
- Chi phí đồ dùng văn phòng	870.340.617	689.829.171
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	414.104.435	700.415.551
- Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	31.084.069.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	476.406.228	461.189.277
- Chi phí khác bằng tiền	4.605.031.209	4.419.518.142
	25.815.870.623	**54.393.124.240**

28 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	35.059.400	88.238.327
- Thu nhập từ bán hàng phế liệu	638.619.260	2.011.561.192
- Tiền phạt thu được	33.199.600	36.606.812
- Thu lại tiền bồi thường đền bù giải phóng mặt bằng trạm đổ thải giai đoạn 2	-	3.198.992.000
- Thu nhập khác	142.289.916	168.855.705
	849.168.176	**5.504.254.036**

29 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
- Chi phí xuất vật tư bán hàng phế liệu	196.646.088	948.957.837
- Các khoản khác	909.858	7.110.262
	197.555.946	**956.068.099**

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	18.451.489.248	9.831.430.039
- Thu nhập chịu thuế TNDN	18.451.489.248	9.831.430.039
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**3.690.297.850**	**1.966.286.008**
- Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	3.063.753.636	4.485.987.650
- Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(4.251.770.234)	(5.018.731.339)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**2.502.281.252**	**1.433.542.319**

31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	131.086.547	131.086.547
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**131.086.547**	**131.086.547**

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	139.907.162
	-	**139.907.162**

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
- Lợi nhuận thuần sau thuế	14.761.191.398	7.725.236.869
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	14.761.191.398	7.725.236.869
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	24.569.052	24.569.052
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**601**	**314**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	213.712.023.987	186.289.751.347
- Chi phí nhân công	128.057.006.549	109.754.240.723
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.794.791.388	27.883.875.380
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	595.090.501.178	438.666.785.135
- Chi phí khác bằng tiền	523.104.377.682	461.181.546.083
	1.478.758.700.784	**1.223.776.198.668**

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	15.414.015.168	-	3.235.894.302	-
- Phải thu khách hàng, phải thu khác	364.126.090.358	(4.232.578.000)	135.504.080.809	(4.232.578.000)
	379.540.105.526	**(4.232.578.000)**	**138.739.975.111**	**(4.232.578.000)**

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
- Vay và nợ	30.274.125.000	113.717.029.669
- Phải trả người bán, phải trả khác	209.059.313.706	240.725.516.929
- Chi phí phải trả	3.068.505.366	1.106.384
	242.401.944.072	**354.443.652.982**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
- Tiền và tương đương tiền	15.414.015.168	-	-	15.414.015.168
- Phải thu khách hàng, phải thu khác	234.808.615.008	125.084.897.350	-	359.893.512.358
	250.222.630.176	**125.084.897.350**	**-**	**375.307.527.526**
Tại ngày 01/01/2018				
- Tiền và tương đương tiền	3.235.894.302	-	-	3.235.894.302
- Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.967.726.043	123.303.776.766	-	131.271.502.809
	11.203.620.345	**123.303.776.766**	**-**	**134.507.397.111**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
- Vay và nợ	5.202.400.000	25.071.725.000	-	30.274.125.000
- Phải trả người bán, phải trả khác	209.059.313.706	-	-	209.059.313.706
- Chi phí phải trả	3.068.505.366	-	-	3.068.505.366
	217.330.219.072	**25.071.725.000**	**-**	**242.401.944.072**
Tại ngày 01/01/2018				
- Vay và nợ	110.127.429.669	3.589.600.000	-	113.717.029.669
- Phải trả người bán, phải trả khác	240.725.516.929	-	-	240.725.516.929
- Chi phí phải trả	1.106.384	-	-	1.106.384
	350.854.052.982	**3.589.600.000**	**-**	**354.443.652.982**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	411.118.607.279	475.292.429.886

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(494.561.511.948)	(383.876.826.080)

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
		VND	VND
Doanh thu		**1.565.726.759.396**	**1.109.931.039.764**
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	(*)	1.565.666.997.971	934.442.892.465
- Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	(*)	-	175.315.805.547
- Công ty Kho vận Cẩm Phả - vinacomin	(*)	59.761.425	172.341.752

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải thu khách hàng		**229.937.349.022**	**3.492.341.843**
- Công ty Tuyển Than hòn Gai - Vinacomin	(*)	228.818.255.484	34.047.454
- Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Quảng Ninh	(*)	16.157.372	15.024.328
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	(*)	-	122.572.850
- Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin	(*)	747.623.804	507.375.614

	Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	(*)	319.384.795	155.161.425
- Công ty Chế biến Than Quảng ninh - TKV	(*)	-	1.946.023.486
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	(*)	-	712.136.686
- Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	(*)	35.927.567	-
Phải trả cho người bán		**50.945.408.377**	**49.858.326.639**
- Công ty Cổ phần chế tạo máy - vinacomin	(*)	1.957.464.907	3.885.985.587
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	(*)	4.453.917.902	8.387.073.928
- Công ty Cổ phần tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	(*)	173.625.012	225.633.485
- Bệnh viện Than - Khoáng Sản	(*)	459.934.900	46.984.993
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản việt Nam	(*)	26.760.251	270.103.500
- Viện Cơ khí Năng lượng & mỏ - Vinacomin	(*)	1.730.685.969	694.866.100
- Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả - Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư -	(*)	377.924.000	417.924.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	(*)	13.360.578.057	11.688.443.133
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	(*)	4.284.280.000	5.287.023.500
- Chi nhánh Hà Nội - Công ty cổ phần Vật tư - TKV	(*)	-	157.839.000
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	(*)	1.276.959.005	2.632.039.290
- Công ty TNHH MTV Địa chất mỏ - TKV	(*)	-	1.574.520.433
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	(*)	169.610.101	233.351.057
- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp -Vinacomin	(*)	5.667.200.000	-
- Công ty Công nghiệp hóa chất Mỏ Cẩm Phả	(*)	8.890.325.336	5.159.186.691
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	(*)	6.370.561.366	8.227.378.333
- Công ty Cổ phần Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	(*)	1.098.066.571	969.973.609
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	(*)	588.225.000	-
- Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	(*)	59.290.000	-

Ghi chú: (*) Đơn vị thành viên của Công ty mẹ (Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam)

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
- Thu thập của Giám đốc	258.363.635	247.463.524
- Thu nhập của Ban giám đốc khác và Hội đồng quản trị	1.412.421.425	1.398.275.872

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ TU VINACOMIN

Nguyễn Thị Chi	**Hà Thị Diệp Anh**	**Vũ Hồng Cẩm**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 13 tháng 08 năm 2018

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	191.515.877.326	327.683.732.755	630.150.138.742	9.559.351.282	1.921.357.553	1.160.830.457.658
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	24.153.111.194	-	-	-	24.153.111.194
- Thanh lý, nhượng bán	(39.971.874)	(7.833.164.250)	-	(133.871.946)	-	(8.007.008.070)
Số dư cuối kỳ	**191.475.905.452**	**344.003.679.699**	**630.150.138.742**	**9.425.479.336**	**1.921.357.553**	**1.176.976.560.782**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	145.135.152.342	289.145.807.919	599.674.144.707	8.568.396.393	1.897.059.386	1.044.420.560.747
- Khấu hao trong kỳ	6.740.038.347	6.264.252.325	5.549.097.640	143.788.594	11.221.931	18.708.398.837
- Thanh lý, nhượng bán	(39.971.874)	(7.833.164.250)	-	(133.871.946)	-	(8.007.008.070)
Số dư cuối kỳ	**151.835.218.815**	**287.576.895.994**	**605.223.242.347**	**8.578.313.041**	**1.908.281.317**	**1.055.121.951.514**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	46.380.724.984	38.537.924.836	30.475.994.035	990.954.889	24.298.167	116.409.896.911
Tại ngày cuối kỳ	**39.640.686.637**	**56.426.783.705**	**24.926.896.395**	**847.166.295**	**13.076.236**	**121.854.609.268**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 51.990.917.473 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 803.337.498.986 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 68.144.561.296 đồng.
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: 0 đồng.

PHỤ LỤC 02: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	***109.230.029.669***	***109.230.029.669***	***385.331.482.279***	***494.561.511.948***	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	39.307.593.667	39.307.593.667	137.431.622.709	176.739.216.376	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	24.217.457.663	24.217.457.663	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	30.339.932.390	30.339.932.390	219.682.401.907	250.022.334.297	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	39.582.503.612	39.582.503.612	4.000.000.000	43.582.503.612	-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	***897.400.000***	***897.400.000***	***4.305.000.000***	-	***5.202.400.000***	***5.202.400.000***
Vay dài hạn Quỹ Bảo vệ Môi trường Quảng Ninh [1]	897.400.000	897.400.000	-	-	897.400.000	897.400.000
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh [2]	-	-	4.305.000.000	-	4.305.000.000	4.305.000.000
	110.127.429.669	**110.127.429.669**	**389.636.482.279**	**494.561.511.948**	**5.202.400.000**	**5.202.400.000**

	01/01/2018		Trong năm		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn Quỹ Bảo vệ Môi trường Quảng Ninh [1]	4.487.000.000	4.487.000.000	-	-	4.487.000.000	4.487.000.000
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh [2]	-	-	25.787.125.000	-	25.787.125.000	25.787.125.000
	4.487.000.000	**4.487.000.000**	**25.787.125.000**	**-**	**30.274.125.000**	**30.274.125.000**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(897.400.000)	(897.400.000)	(4.305.000.000)	-	(5.202.400.000)	(5.202.400.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**3.589.600.000**	**3.589.600.000**			**25.071.725.000**	**25.071.725.000**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(1) Quỹ Bảo vệ Môi trường Quảng Ninh.

Hợp đồng tín dụng cho vay với lãi suất ưu đãi số 01/2017/HĐTD-QBVMT ký kết ngày 29/12/2017 giữa Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin và Quỹ Bảo vệ Môi trường Quảng Ninh; Số tiền cho vay 4.487.000.000 đồng; Lãi suất 3%/năm. Thời hạn vay 60 tháng; Mục đích vay vốn: Mua 02 xe chở nước tưới đường, dập bụi để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty; Hình thức đảm bảo khoản vay: Bảo lãnh của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018 là 4.487.000.000 đồng, trong đó Nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả cho kỳ 01/07/2018 đến 30/06/2019 là 897.400.000 đồng.

(2) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh.

Hợp đồng vay số 24/2018-HĐCVDADT/NHCT300-THAN HA TU ký kết ngày 24/01/2018 giữa Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 30 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn vay 60 tháng; Mục đích vay vốn: Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2017 - Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tất cả các tài sản hình thành từ vốn vay; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018 là 25.787.125.000 đồng, trong đó Nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả cho kỳ 01/07/2018 đến 30/06/2019 là 4.305.000.000 đồng.

PHỤ LỤC 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	70.294.571.205	61.748.472.483	-	8.546.098.722
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.063.753.636	3.690.297.850	4.251.770.234	-	2.502.281.252
Thuế thu nhập cá nhân	-	67.000.000	283.302.718	317.302.718	-	33.000.000
Thuế tài nguyên	-	24.672.558.323	188.294.822.408	188.807.936.878	-	24.159.443.853
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.513.532.915	-	6.074.642.337	4.561.109.422	-	-
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000		-
Thuế bảo vệ môi trường	-	117.950.000	61.256.600	179.206.600	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		2.066.869.200	14.953.877.992	14.642.883.352	-	2.377.863.840
	1.513.532.915	**29.988.131.159**	**283.655.771.110**	**274.511.681.687**	**-**	**37.618.687.667**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHỤ LỤC 04: VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ trước	**245.690.520.000**	**(46.818.182)**	**569.137.076**	**-**	**24.409.322.116**	**270.622.161.010**
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	7.725.236.869	7.725.236.869
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2.786.142.275	(24.409.322.116)	(21.623.179.841)
Số dư cuối kỳ trước	**245.690.520.000**	**(46.818.182)**	**569.137.076**	**2.786.142.275**	**7.725.236.869**	**256.724.218.038**
Số dư đầu kỳ này	**245.690.520.000**	**(46.818.182)**	**569.137.076**	**2.786.142.275**	**28.754.754.680**	**277.753.735.849**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	14.761.191.398	14.761.191.398
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(28.754.754.680)	(28.754.754.680)
Số dư cuối kỳ này	**245.690.520.000**	**(46.818.182)**	**569.137.076**	**2.786.142.275**	**14.761.191.398**	**263.760.172.567**

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2017 của Công ty được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-ĐHCĐ ngày 18/04/2018; Phương án như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
Kết quả kinh doanh sau thuế		**28.754.754.680**
1. Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành:		231.300.000
2. Trích quỹ khen thưởng phúc lợi:		11.325.118.280
3. Chi trả cổ tức năm 2017 (tương ứng mỗi cổ phần nhận 700 đồng)	7%	17.198.336.400